

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	9.5%	8.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.25
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

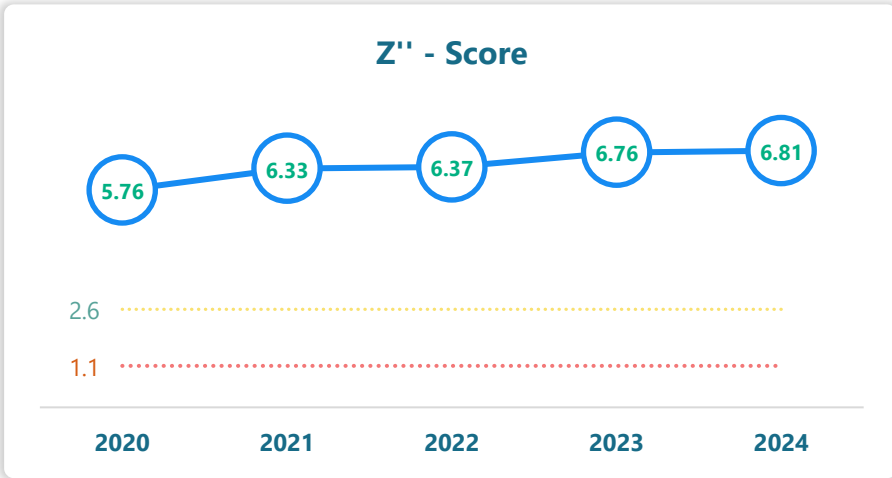
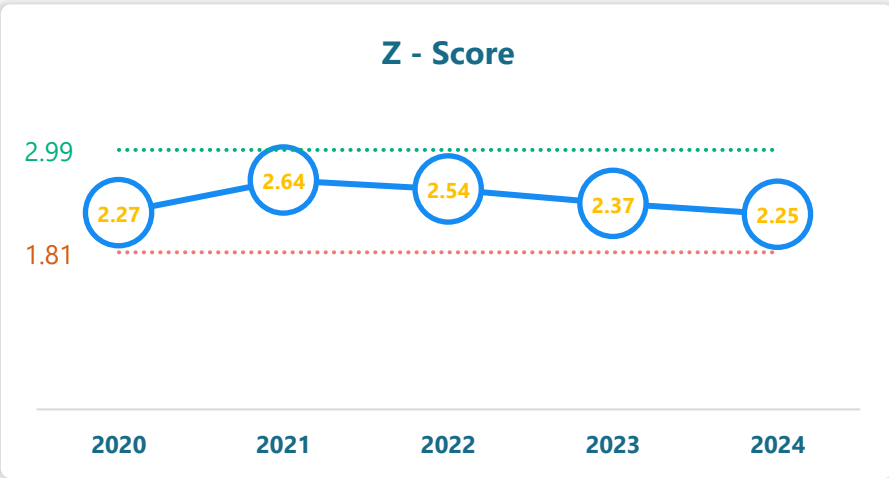
Hệ số nguy cơ phá sản	6.81
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	298	▼ 108
	tỷ VNĐ	▼ 26.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	6.31	▼ 5.79
	tỷ VNĐ	▼ 48.0%

ROE	2024	+/- YoY
	0.8%	▼ 0.7%

ROA	2024	+/- YoY
	0.6%	▼ 0.5%



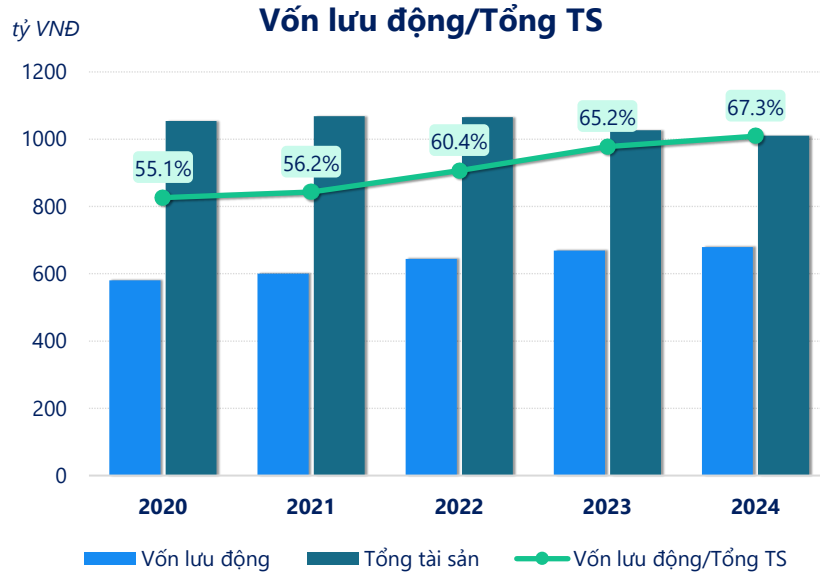
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **2.25** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **SPM** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SPM** năm **2024** đạt **6.81**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **SPM** ghi nhận doanh thu thuần **297.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.31** tỷ đồng, lần lượt **giảm 26.7%** và **giảm 48.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.78%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

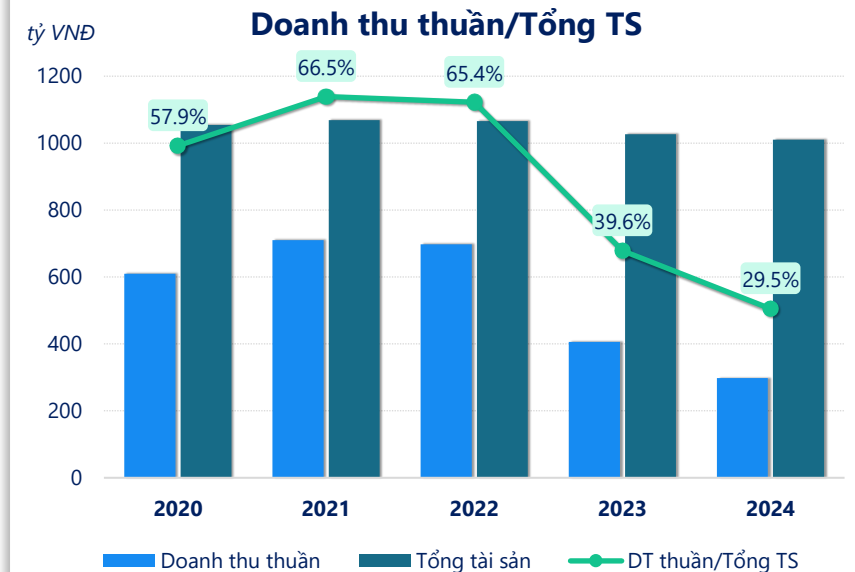
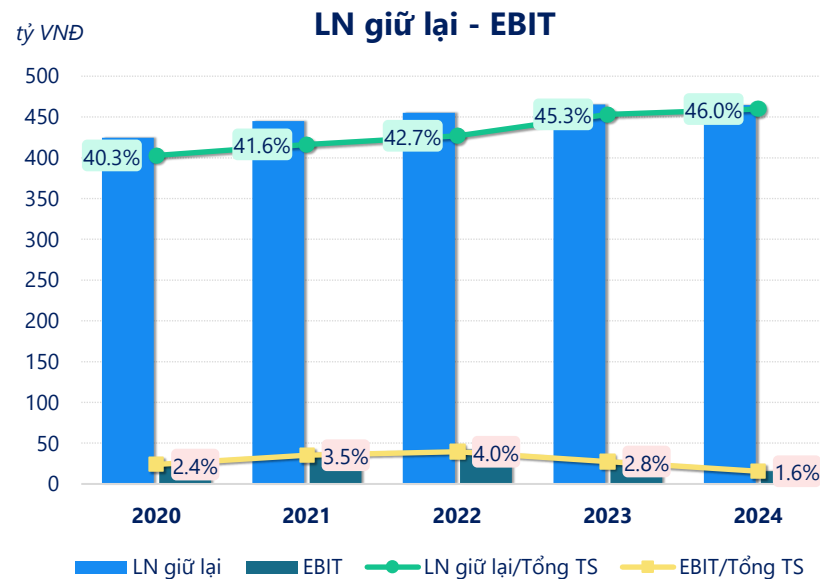
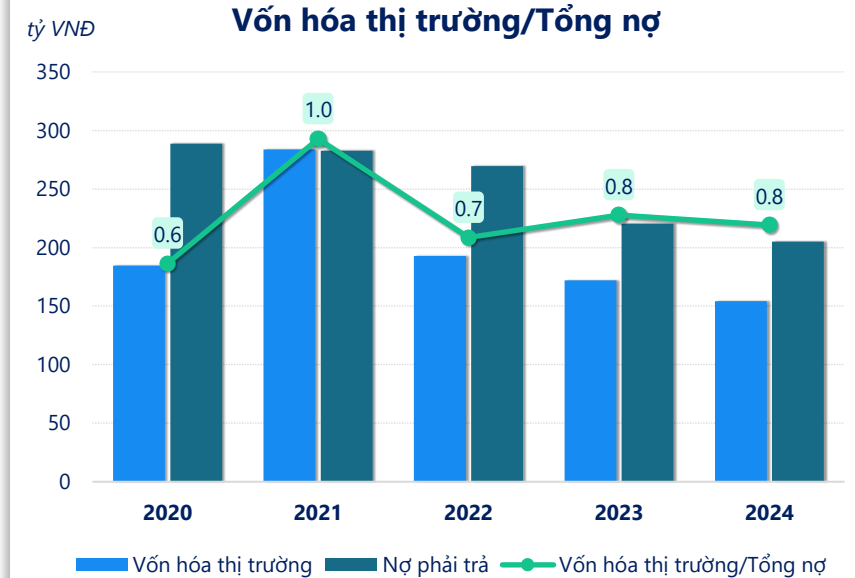
CTCP S.P.M (HSX: SPM)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,011	1,026	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	867	872	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	30.1	0.18	16815%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	796	823	-3.3%
Hàng tồn kho	40.5	45.4	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	0.77	-38.7%
Tài sản dài hạn	144	155	-7.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	118	82.7	42.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.8	67.9	-69.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.75	2.75	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.59	1.46	77.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	205	220	-6.9%
Nợ ngắn hạn	187	202	-7.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	161	-11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.9	19.9	30.2%
Nợ dài hạn	18.0	18.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	805	806	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	805	806	-0.1%
Vốn điều lệ	140	140	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	610	710	697	406	298
Giá vốn hàng bán	516	625	617	336	237
Lợi nhuận gộp	94.0	84.9	80.0	69.7	60.7
Doanh thu HĐTC	0.49	0.33	0.83	0.35	0.21
Chi phí TC	14.9	12.5	11.9	12.1	7.84
Chi phí lãi vay	14.6	11.5	11.6	11.8	7.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.5	33.0	22.9	22.9	23.2
Chi phí QLDN	25.5	13.3	15.3	16.3	21.9
LN thuần từ HĐKD	10.6	26.4	30.8	18.8	7.95
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.21	-0.26	-2.27	0.40
LN trước thuế	10.4	26.2	30.5	16.5	8.35
Lợi nhuận sau thuế	8.25	20.2	23.9	12.1	6.31
LNST của CĐ cty mẹ	8.25	20.2	23.9	12.1	6.31

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.75	5.71	35.8	43.8	59.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.52	-1.47	-0.99	-15.0	-4.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.67	-4.07	-15.1	-48.8	-25.6
Tiền đầu kỳ	2.14	0.24	0.45	20.1	0.18
Lưu chuyển tiền thuần	-1.90	0.17	19.7	-19.9	29.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.04	0.01	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.24	0.45	20.1	0.18	30.1